

UBND THÀNH PHỐ HẠ LONG  
TRƯỜNG THCS LÝ TỰ TRỌNG

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm 2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên trường:** Trường Trung học cơ sở Lý Tự Trọng

**2. Địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử của nhà trường:**

- Địa chỉ: Tổ 3, Khu 1, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 02033.846.168

- Địa chỉ thư điện tử: c2lytutrong.hl.quangninh@moet.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <http://c2lytutrong.edu.vn>

**3. Loại hình của nhà trường:** Trường công lập do nhà nước đầu tư.

**4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.**

**a) Tầm nhìn:**

- Trường THCS Lý Tự Trọng là trường đạt chuẩn về chất lượng; top 10 các trường trong khối THCS của thành phố. Xây dựng môi trường làm việc nề nếp, kỷ cương, dân chủ, đoàn kết, nơi học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện; nơi giáo viên và học sinh luôn tự giác phấn đấu vươn lên vì sự phát triển của bản thân, vì danh dự và truyền thống nhà trường; đáp ứng các yêu cầu phát triển giáo dục của địa phương.

**b) Sứ mệnh:**

- Thực hiện nhiệm vụ Phổ cập giáo dục THCS trên địa bàn phường Giếng Đáy; tạo dựng môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm; Là ngôi trường với những hoạt động giáo dục và trải nghiệm để hình thành nên những học sinh tự tin, có năng lực thực hành, tư duy sáng tạo và khả năng ứng xử trong cuộc sống.

**c) Hệ giá trị:**

- Tình đoàn kết-Sự hợp tác.

- Lòng nhân ái-Tinh thần trách nhiệm.

- Trung thực – Sáng tạo.

- Đổi mới - Hiệu quả - Bền vững

**d) Mục tiêu**

- Tiếp tục chuẩn bị các điều kiện triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới. Nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chương trình giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM.

- Xây dựng lực lượng sư phạm vững chuyên môn nghiệp vụ, đạt chuẩn nghề nghiệp, tự tin, nhạy bén, linh hoạt trong giao tiếp, tâm huyết với nghề và đáp ứng

được yêu cầu phát triển giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Nâng cao chất lượng học tập và hiệu quả học tập của học sinh trên các mặt “Đức – Trí – Thể – Mỹ”, giáo dục học sinh hình thành phong cách: tự tin, tự chủ, tự trọng và có trách nhiệm với bản thân.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; quản lý, sử dụng, khai thác hiệu quả thiết bị, phần mềm dạy học phòng học bộ môn, phòng học thông minh, phòng điều hành; nâng cao hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh.

- Phát triển nhà trường theo mô hình “trường học hiện đại” để phát triển các kỹ năng, năng khiếu cho học sinh, tạo lập môi trường thân thiện, có uy tín về chất lượng giáo dục và giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia, đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

- Tạo dựng được môi trường học tập, rèn luyện đạt chất lượng trong top 10 trường THCS của thành phố; xây dựng được thương hiệu nhà trường và luôn có được niềm tin của cấp uỷ, chính quyền và nhân dân địa phương.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường.**

Trường THCS Lý Tự Trọng tọa lạc trên địa bàn tổ 3 khu 1 phường Giếng Đáy – Thành phố Hạ Long. Trường được thành lập ngày 19 tháng 8 năm 1984 với tên gọi trường cấp 1,2 Lý Tự Trọng. Ngày 01 tháng 9 năm 1991 trường được tách ra khỏi khối cấp I, lấy tên Trường PTCS Lý Tự Trọng, nay là trường THCS Lý Tự Trọng.

Trong 40 năm xây dựng và phát triển; nhà trường luôn duy trì chất lượng giáo dục toàn diện. Là trường có uy tín về chất lượng giáo dục cũng như các phong trào hoạt động trong toàn Thành phố:

+ Năm 2007: Trường được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, nhiều năm liền được tặng bằng khen của Thủ tướng chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bằng khen của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Bằng khen của Ủy ban nhân dân Tỉnh; Bằng khen của Liên đoàn Lao động tỉnh; Giấy khen của Ủy ban nhân dân thành phố; Giấy khen của Liên đoàn Lao động thành phố; nhiều năm liền được công nhận Tập thể Lao động xuất sắc.

+ Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt kiểm định chất lượng năm 2000; năm 2016; năm 2020.

### **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ :**

- Họ và tên: Bùi Hoàng Anh
- Chức vụ: Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Lý Tự Trọng, Giếng Đáy, Hạ Long, Quảng Ninh
- Số điện thoại: 0832.460.333
- Địa chỉ thư điện tử: hoanganh0172@gmail.com

### **7. Tổ chức bộ máy:**

a) **Quyết định thành lập, cho phép hoạt động giáo dục của nhà trường**

- Văn bản số 39/CV-THCS ngày 02/4/2015 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc xác nhận ngày thành lập trường THCS Lý Tự Trọng

**b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường**

- Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 11266/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long về việc kiện toàn hội đồng trường THCS Lý Tự Trọng nhiệm kỳ 2022-2027

+ Chủ tịch hội đồng trường: Bà Bùi Hoàng Anh - Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng

+ Danh sách thành viên hội đồng trường: Gồm 13 thành viên

1. Bà Bùi Hoàng Anh, Hiệu trưởng - Chủ tịch hội đồng;

2. Bà Đỗ Thị Thuý Loan, Phó Hiệu trưởng – Thành viên;

3. Bà Bùi Thị Bưởi, Phó Hiệu trưởng – Thành viên;

4. Ông Phạm Xuân Trường, Phó chủ tịch UBND phường – Thành viên

5. Bà Đoàn Thu Anh, Chủ tịch công đoàn – Thành viên;

6. Bà Đỗ Hà Giang, Bí thư chi đoàn – Thành viên;

7. Bà Phạm Thị Hằng, Tổ trưởng chuyên môn – Thành viên;

8. Bà Trần Thị Hồng Thái, Tổ trưởng chuyên môn – Thành viên;

9. Bà Đàm Thị Kim Cúc, Tổ trưởng chuyên môn – Thành viên;

10. Bà Dương Thị Kim Thanh, tổ trưởng tổ Văn phòng

11. Ông Đào Thanh Hải, Phó trưởng Ban đại diện CMHS nhà trường – Thành viên;

12. Em Nguyễn Trần Tố Chi – Phó Ban chỉ huy liên đội, đại diện học sinh – Thành viên;

13. Bà Đỗ Thị Thùy Dương, thư ký HĐGD – Thư ký

**c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng**

- Quyết định số 5792/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long về việc điều động và bổ nhiệm bà Bùi Hoàng Anh – Hiệu trưởng trường THCS Bãi Cháy, giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Lý Tự Trọng, thời hạn 5 năm, kể từ ngày 05/01/2022.

- Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long về việc điều động và bổ nhiệm bà Đỗ Thị Thuý Loan – Phó Hiệu trưởng trường THCS Trới, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Lý Tự Trọng, kể từ ngày 27/02/2023.

- Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long về việc điều động và bổ nhiệm bà Bùi Thị Bưởi – Phó Hiệu trưởng trường THCS Đại Yên, giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Lý Tự Trọng, kể từ ngày 15/8/2023.

**d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường**

Lĩnh vực hoạt động của trường thực hiện theo quy định tại Luật giáo dục và Điều lệ trường phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức đảng: Chi bộ trực thuộc Đảng bộ phường Giếng Đáy

Các tổ chức đoàn thể bao gồm:

- Công đoàn nhà trường trực thuộc Liên đoàn Lao động thành phố Hạ Long;

- Chi đoàn trực thuộc Đoàn phường Giếng Đáy;

- Liên đội trực thuộc Hội đồng Đội thành phố Hạ long

Trường có 03 tổ chuyên môn bao gồm: Tổ Toán-Tin-CN-GDTC; Tổ KHTN-Ngoại ngữ; Tổ KHXH-Nghệ thuật; tổ Văn phòng.

**đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Bùi Hoàng Anh	Hiệu trưởng	0832.460.333	hoanganh0172@gmail.com
2	Bùi Thị Bưởi	Phó Hiệu trưởng	0399.532.298	Buiboui70@gmail.com
3	Đỗ Thị Thúy Loan	Phó Hiệu trưởng	0985.376.068	loandothithuy@gmail.com

### **8. Các văn bản khác của nhà trường:**

a) Chiến lược phát triển của nhà trường ban hành kèm theo văn bản số 236/PHCLPT-THCS ngày 10/10/2023 phương hướng chiến lược phát triển trường THCS Lý Tự Trọng giai đoạn 2023-2025.

b) Quy chế dân chủ ban hành kèm theo Quyết định số 82/QĐ-THCS ngày

26/9/2023 của trường THCS Lý Tự trọng.

c) Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công ban hành kèm theo Quyết định số 80/QĐ-THCS ngày 26/9/2023 của trường THCS Lý Tự trọng.

d) Quy chế chi tiêu nội bộ giai đoạn 2023-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 81/QĐ-THCS ngày 26/9/2023 của trường THCS Lý Tự trọng.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### Thông tin về đội ngũ, cán bộ quản lý và nhân viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CD
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>63</b>	0	4	53	1	5	0	0	0	0	19	37	0	0
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số giáo viên dạy môn:	<b>53</b>	0	3	50	1	0	0	20	34	0	16	34	0	0
1	Toán	13	0	2	12	0	0	0	5	8	0	5	8	0	0
2	Lý	2	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0
3	Hóa	3	0	0	3	0	0	0	1	2	0	1	2	0	0
4	Sinh	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	2	1	0	0
5	Văn	13	0	0	13	0	0	0	3	10	0	3	9	0	0
6	Sử	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0
7	Địa	2	0	1	1	0	0	0	2	0	0	1	1	0	0
8	GDCD	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
9	Tiếng Anh	7	0	0	7	0	0	0	0	7	0	2	5	0	0
10	Âm nhạc	2	0	0	2	0	0	0	1	1	0	0	2	0	0
11	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
12	Thể dục	3	0	0	2	1	0	0	2	1	0	0	3	0	0
13	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
15	Cán bộ Đoàn Đội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>0</b>							
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0							
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0							

3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0						
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0						
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	1	0	0	0						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyệt tật	0	0	0	0	0	0	0						
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0						
9	Nhân viên bảo vệ	3	0	0	0	0	3	0						
10	Nhân viên lao công	2	0	0	0	0	2	0						

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	23	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Số điểm trường</b>	0	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	5554,7	3,2 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	3202	1,85 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1153	0,66 m <sup>2</sup> /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	290	0,17 m <sup>2</sup> /học sinh
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	54	0,03 m <sup>2</sup> /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	288	0,17 m <sup>2</sup> /học sinh
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	54	0,03 m <sup>2</sup> /học sinh

=> Chưa đạt yêu cầu tối thiểu theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (gọi tắt là Quy định) ban hành kèm theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật;

- Phòng học: 23/40 lớp, trong đó số phòng học kiên cố: 23 (thiếu 02 phòng theo quy định tại TT13/BGD; thiếu 17 phòng để tổ chức học 01 ca)

- Phòng chức năng:

+ Phòng ban giám hiệu: 02

- + Phòng đoàn thể: 01
  - + Phòng truyền thống, tiếp dân: 01
  - + Phòng kế toán, thủ quỹ: 01
  - + Phòng tổ chuyên môn, phòng chờ GV: 04
  - + Phòng tư vấn học đường: 01
  - + Phòng hỗ trợ HS khuyết tật: 01
  - + Phòng bảo vệ: 01
  - + Phòng y tế: 01
  - + Nhà đa năng: 01
  - + Phòng học thông minh: 21 (06 phòng loại 1)
  - + Văn phòng: 01
  - Phòng bộ môn:
  - + Khoa học tự nhiên: 02
  - + Mĩ Thuật: 01
  - + Tin học: 01
  - + Phòng thiết bị: 02
  - + Thư viện: 01, phòng đọc: 01
- c) Số thiết bị dạy học hiện có:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	0.10
1.2	Khối lớp 7	1	0.09
1.3	Khối lớp 8	1	0.10
1.3	Khối lớp 9	1	0.11
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	9	
2.2	Khối lớp 7	10	
2.3	Khối lớp 8	9	
2.4	Khối lớp 9	8	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích)	60	0,03 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	240	0,14 bộ/học sinh
<b>III</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Máy chiếu, màn chiếu	24	19/40
5	Bảng thông minh	21	21/40
6	Thiết bị khác...		

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường:

STT	Tên sách	Danh mục SGK Lớp 6	Danh mục SGK Lớp 7	Danh mục SGK Lớp 8	Danh mục SGK Lớp 9
1	Ngữ văn tập 1	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn tập 2	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	Toán tập 1	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	Toán tập 2	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tiếng Anh	Bộ sách: Global Success - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Bộ sách: Global Success - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Bộ sách: Global Success - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Bộ sách: Global Success - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Khoa học tự nhiên	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Lịch sử và Địa lý	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Kết nối tri thức – Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Bộ sách Kết nối tri thức – Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục công dân	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	Âm nhạc	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm



		Điều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Điều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Điều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Điều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	Mĩ Thuật	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
11	Công nghệ	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm		
12	Công nghệ - Định hướng nghề nghiệp			Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
13	Công nghệ - Mô đun: chế biến thực phẩm			Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
14	Tin học	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
15	Giáo dục thể chất	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
16	Hoạt động trải nghiệm – Hướng nghiệp	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bộ sách Cánh Diều – Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

##### **a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường năm học 2023-2024:**

(1). Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường: Đạt Mức 1, trong đó:  
- 4/5 tiêu chí đạt Mức 3 gồm 1.1; 1.3; 1.4; 1.6; 6/6 tiêu chí đạt Mức 2 gồm 1.2; 1.7; 1.8; 1.9; 1.10

- Tiêu chí 1.5: đạt Mức 2.

(2). Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh: Chưa đạt, trong đó:

- 2/4 tiêu chí đạt Mức 3 gồm 2.1; 2.4; 1/4 tiêu chí chưa đạt gồm 2.2; 1/4 tiêu chí đạt Mức 1 gồm 2.3

- Tiêu chí 2.2 chưa đạt. Lý do chưa đạt: Số lượng cơ cấu giáo viên chưa đảm bảo.

- Tiêu chí 2.3 chưa đạt Mức 2. Lý do chưa đạt: Số lượng và cơ cấu nhân viên chưa đảm bảo theo quy định; thiếu nhân viên y tế.

(3). Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học: Chưa đạt; trong đó

- 1/6 tiêu chí đạt Mức 3 gồm 3.3; 4/6 tiêu chí chưa đạt gồm 3.1; 3.2; 3.4, 3.6

- Tiêu chí 3.1: Chưa đạt. Lý do chưa đạt: Trường có tổng diện tích 5554.7 m<sup>2</sup>, đạt tỷ lệ 3.21m<sup>2</sup>/HS; diện tích đất không đảm bảo quy định tối thiểu 8m<sup>2</sup>/HS

- Tiêu chí 3.2: chưa đạt. Lý do chưa đạt: Thiếu 02 phòng học; Thiếu 04 phòng học bộ môn theo quy định (phòng KHXH; phòng đa chức năng, phòng Nghệ thuật, phòng học Ngoại ngữ).

- Tiêu chí 3.4: Chưa đạt. Lý do chưa đạt: diện tích nhà vệ sinh không đáp ứng được diện tích tối thiểu theo quy định

- Tiêu chí 3.6: Chưa đạt. Lý do chưa đạt: Thư viện không đủ diện tích

(4). Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội: Đạt trong đó

- 2/2 tiêu chí đạt Mức 3 gồm 4.1; 4.2

(5) Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục: Đạt trong đó:

- 4/6 tiêu chí đạt Mức 3 gồm 5.1; 5.2; 5.5; 5.6; 2/6 tiêu chí đạt mức 2 gồm 5.3; 5.4

**b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian**

Nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 1760/QĐ-SGDĐT ngày 28/8/2020 của Sở GDĐT; được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 1764 /QĐ-SGDĐT ngày 28/8/2020 của Sở GDĐT.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023-2024

### 1. Kết quả tuyển sinh; thông tin học sinh từng khối lớp.

#### a) Kết quả tuyển sinh năm học 2023-2024

Số HS hoàn thành chương trình Tiểu học trên địa bàn		SỐ HỌC SINH DỰ TUYỂN									
Tổng số	Hoàn thành năm học 2022 - 2023	Tổng số	TRONG ĐÓ								
			Nữ	Dân tộc thiểu số	Thiếu tuổi	Thừa tuổi	Khuyết tật	Con thương binh	Con liệt sĩ	Con gia đình có công	Con mồ côi cả cha, mẹ
528	528	495	241	4	0	4	8	0	0	0	0

**b) Thông tin học sinh từng khối lớp năm học 2023-2024**

TT	Khối	Tổng số	Số HS bình quân/1 lớp	Nam	Nữ	Dân tộc	Khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi
1	6	495	49.5	254	241	4	4	5	6
2	7	437	39.7	237	200	7	7	5	4
3	8	373	41.4	199	174	4	1	3	6
4	9	428	47.5	217	211	6	2	3	2

**2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh năm học 2023-2024**

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện/hạnh kiểm</b>	<b>1719</b>	<b>491</b>	<b>430</b>	<b>372</b>	<b>426</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>1492 = 86.8</b>	85.1	85.5	80.4	95.5
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>216 = 12.6</b>	14.5	14.0	18.8	3.5
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>11 = 0.6</b>	0.4	0.5	0.8	1.0
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập/học lực</b>	<b>1719</b>	<b>491</b>	<b>430</b>	<b>372</b>	<b>426</b>
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>586 = 34.1</b>	33.2	34.2	40.6	29.3
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>648 = 37.7</b>	39.7	38.8	38.7	33.4
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>476 = 27.7</b>	26.1	26.3	20.4	37.3
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>9 = 0.5</b>	1.0	0.7	0.3	0
	Học sinh khuyết tật (miễn đánh giá các môn học, hoàn thành kế hoạch cá nhân)	<b>14</b>	4	7	1	2
<b>II</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>1733</b>	495	437	373	428
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	<b>1732 = 99.9</b>	494/495 = 99.8	437/437 = 100	373/373 = 100	100
a	Học sinh xuất sắc	<b>76 = 5.9</b>	3.3	6.1	9.1	

	(tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	<b>506 = 29.5</b>	29.9	28.1	30.4	29.3
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	<b>142 = 33.3</b>				33.3
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	<b>9 = 0.5</b>	1.0	0.7	0.3	0
3	Số lượng học sinh lưu ban	<b>1</b>	1	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	<b>132</b>	25	15	43	49
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cuộc thi Olympic Toán TIMO cấp quốc gia đạt 11 giải (1 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc, 8 Huy chương Đồng);</li> <li>- Cuộc thi tiếng Anh trên Internet cấp thành phố đạt 13 giải (1 giải Khuyến khích cấp thành phố, 1 giải Nhất, 1 giải Nhì, 6 giải Ba, 1 giải Khuyến khích toàn tỉnh); cấp tỉnh đạt 15 giải (1 giải Khuyến khích toàn quốc, 1 giải Nhất, 6 giải Ba, 7 giải Khuyến khích toàn tỉnh; cấp quốc gia đạt 1 giải Bạc</li> <li>- Cuộc thi đấu trường Olympic môn Khoa học tự nhiên đạt 16 giải (1 giải Nhất, 1 giải Nhì, 3 giải Ba, 11 giải Khuyến khích)</li> <li>- Cuộc thi Olympic các môn chuyên đạt 15 Huy chương (1 Vàng, 3 Bạc, 11 Đồng)</li> </ul>	<b>57</b>	24	8	13	12
2	Học sinh giỏi các môn văn hóa cấp Tỉnh (2 giải Nhì, 04 giải Ba; 9 giải Khuyến khích)	<b>15</b>			8	7
3	Học sinh giỏi các môn văn hóa cấp Thành phố (01 giải Nhất, 10 giải Nhì, 16 giải Ba, 17 giải Khuyến khích)	<b>44</b>	0	0	21	23
4	Cuộc thi Khoa học kỹ thuật; Sáng tạo Thanh Thiếu niên - Nhi đồng cấp Thành phố (01 giải ý tưởng; 02 giải Khuyến khích)	<b>3</b>		1	1	1
5	Hội khỏe Phù Đổng cấp Thành phố (Cờ Khuyến khích toàn đoàn; 3 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc, 9 Huy chương Đồng)	<b>13</b>	1	6		6
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét tốt nghiệp</b>	<b>428</b>				428

<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	<b>428 = 100</b>				100
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	<b>125 = 29.3</b>				29.3
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>142 = 33.3</b>				33.3
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	<b>159 = 37.4</b>				37.4
4	Không đánh giá (tỷ lệ so với tổng số)					0

**3. Số lượng học sinh được công nhận tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.**

STT	Nội dung	Tổng số
<b>I</b>	<b>Số học sinh dự xét tốt nghiệp</b>	<b>428</b>
<b>II</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	<b>428 = 100%</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	125 = 29.3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	142 = 33.3%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	159 = 37.4%
4	Không đánh giá (tỷ lệ so với tổng số)	

## **VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

### **1. Tình hình tài chính của nhà trường năm 2023**

a) Các khoản thu:

- Kinh phí được trang cấp năm 2023: 12.587.166. 000 đồng
- + Nguồn kinh phí tự chủ: 6.256.000.000 đồng.
- + Nguồn kinh phí bổ sung hỗ trợ học phí theo Quyết định 924 của UBND tỉnh: 2.529.000.000 đồng.
- + Nguồn kinh phí không tự chủ: 469.008.000 đồng (chi trả chế độ cho GV và hỗ trợ chi phí học tập cho HS: 146.500.000đồng; chi trả bồi dưỡng thường xuyên: 20.508.000đồng; chi tiền lương bảo và vệ sinh: 302.000.000 đồng); 3.363.158.000 đồng (mua sắm thiết bị; đã thanh toán mua sắm TBDH đợt 1: 138.128.000 đồng)

b) Các khoản chi:

- Thực hiện chi ngân sách 2023: 10.509.692.227 đồng
- + Chi lương: 8.189.908.623 đồng
- + Chi khác : 1.039.783.595 đồng
- + Chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, GV, NV năm 2023: 1.280.000.000 đồng; Loại A: 21.560.921 đồng/người; Loại B: 17. 248.737 đồng/người

+ Chuyển nguồn: 1.708.615.786 đồng (trong đó: 40% nguồn cải cách tiền lương: 923.680.000 đồng)

+ Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 382.047.491 đồng (15%); quỹ phúc lợi 70.000.000 đồng, quỹ khen thưởng: 30.000.000 đồng

## **2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2023-2024**

2.1. Học phí: Thực hiện thu học phí theo hướng dẫn hướng dẫn số 1468/HD SGDDĐT ngày 04/5/2024 về việc Triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/2024/NQ HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 - 2026; mức thu học phí năm học 2023-2024: 60.000 đồng/tháng;

2.2. Thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 34/2021/NQ HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh” gồm:

+ Tiền trông, giữ phương tiện tham gia giao thông 25.000 đồng/tháng;

+ Học thêm 10.000 đồng/tiết;

+ Nước uống: 10.000 đồng/tháng.

## **3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.**

Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97- NĐ-CP ngày 31/12/2023 và Nghị quyết số 202/2024/NQ-HĐND ngày 19/04/2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 6075/QĐ- UBND ngày 27/5/2024 của UBND thành phố Hạ Long

- Miễn học phí: 25 học sinh

- Giảm học phí: 10 học sinh

- Hỗ trợ chi phí học tập cho 25 học sinh, số tiền 32.550.000 đồng.

## **4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).**

## **5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.**

- Quyết định số 4096/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 và Quyết định số 345/QĐ- PGDDĐT ngày 29/12/2023 về việc phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024: 8.316.000.000đ trong đó nguồn Tự chủ: 7.768.000.000đ; nguồn không tự chủ : 548.000.000đ; QĐ số 761/QĐ- UBND ngày 24/01/2024 nguồn không tự chủ về việc mua sắm thiết bị dạy học: 50.668.000 đồng ;

- Quyết định số 6075/ QĐ-UBND ngày 27/05/2024 nguồn không tự chủ về việc trả học phí chênh lệch so với Nghị định 97/2023/NĐ-CP và Nghị quyết

202/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh trong đó kinh phí trả học phí cho học sinh : 1.116.180.000đ; kinh phí cấp bổ sung thu học phí : 2.550.300.000 đồng;

- Quyết định số 7044/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 nguồn không tự chủ về việc phân bổ kinh phí đợt 1 mua sắm cơ sở vật chất trang thiết bị trường, lớp cho cơ sở giáo dục công lập: 99.950.000đ; QĐ số 8930/ QĐ- UBND ngày 31/7/2024 nguồn không tự chủ về việc phân bổ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu cho các cơ sở giáo dục công lập : 667.676.000 đồng;

- Quyết định số 10590/QĐ-UBND ngày 16/08/2024 và số 263/QĐ-PGDĐT ngày 18/8/2024 về việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo chỉ thị số 01/CT-TTG ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ: nguồn tự chủ 36.000.000 đồng ;

- Quyết định số 10603 QĐ-UBND ngày 19/8/2024 nguồn không tự chủ về việc bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo: 80.000.000 đồng.

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

### **1. Kết quả thực hiện các cuộc vận động, các phong trào thi đua lớn của ngành**

- Nhà trường phối hợp với các tổ chức đoàn thể thường xuyên tổ chức các phong trào thi đua, chỉ đạo các đợt thi đua cao điểm theo chủ đề năm học, triển khai và thực hiện tốt các cuộc vận động và phong trào thi đua do thành phố và ngành phát động: “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, “Mỗi thầy cô giáo là tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo”; triển khai Kế hoạch thực hiện Phong trào thi đua “Đổi mới sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” giai đoạn 2020-2025; triển khai kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TU, ngày 21/7/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đổi mới phong trào thi đua yêu nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 - 2025, định hướng đến năm 2030; phát động thi đua chào mừng kỷ niệm 60 năm ngày thành lập tỉnh Quảng Ninh gắn với kỷ niệm 60 năm Bác Hồ về thăm nhân dân thành phố Hạ Long trên đảo Tuần Châu; 30 năm Thị xã Hòn gai trở thành thành phố Hạ Long, Hơn 3000 lượt cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia Cuộc thi trắc nghiệm tìm hiểu “Quảng Ninh 60 năm xây dựng và phát triển”; hơn 1000 bài thi viết chủ đề “Quảng Ninh 60 năm xây dựng và phát triển”, trong đó có 07 bài thi chất lượng tham gia dự thi đạt 01 giải Ba cấp tỉnh, 01 giải Nhì, 01 giải Ba cấp thành phố; Thực hiện tốt chủ đề công tác năm của tỉnh, thành phố, của ngành. Phát động phong trào thi đua đổi mới, sáng tạo trong dạy và học, bồi dưỡng, xây dựng gương điển hình tiên tiến. Trong năm học, nhà trường phát động các đợt thi đua cao điểm chào mừng các ngày Lễ lớn; Khen thưởng, động viên kịp thời cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh đạt thành tích trong giảng dạy và học tập.

### **2. Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất**

- Hoàn thành các hạng mục sửa chữa năm 2024 tổng số tiền 1.400.000.000 đồng, bao gồm: Lát lại sân bê tông; sơn lại tường ngoài nhà hiệu bộ và tường rào;

thay cửa đi nhà đa năng; lát nền hành lang khối nhà A và B.

- Bổ sung CSVN năm 2024: mua sắm 23 bộ bàn ghế học sinh; 10 bộ bàn ghế phòng KHTN; 3 giá thư viện tổng số tiền 99.950.000 đồng.

- Mua sắm trang thiết bị dạy học: Hoàn thành mua sắm TBDH đợt 1 năm 2023: Theo hợp đồng Số: 41-23/HĐMB/TA-HL, ngày 29/10/2023 theo đó tổng số thiết bị mua là 496, tổng số tiền là 138.128.000 đồng

### **3. Thực hiện kế hoạch chuyển đổi số**

- Kết quả đánh giá chuyển đổi số: Mức độ 2 (chuyển đổi số trong dạy học đạt mức 2; chuyển đổi số trong quản trị nhà trường đạt mức 3)

### **4. Kết quả thi đua năm học 2023-2024**

- GVĐG cấp trường 34 = 63.0%; GVĐG cấp thành phố 18 (bảo lưu); GVĐG cấp tỉnh 7 = 13.0%; GVCN giỏi cấp thành phố 08 = 20.5%.

- Trường xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ, đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến; Công đoàn xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ, được tặng Giấy khen của Liên đoàn Lao động thành phố; Liên đội đạt danh hiệu Liên đội mạnh cấp tỉnh.

- Danh hiệu thi đua cá nhân: 11 chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; 1 Giấy khen của Sở GD&ĐT; 2 Giấy khen UBND Thành phố; 100% đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.

*Hạ Long, ngày 10 tháng 9 năm 2024*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**Bùi Hoàng Anh**